

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **113** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2021

V/v Ly hôn giữa chị Lê Thị Thủy T1
với anh Lê Quang T2

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lý.

2. Ông Nguyễn Quang Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thủy T1, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn N, xã AH, huyện QP, tỉnh Thái Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Quang T2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn V (nay là thôn Đ), xã PB, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18-3-2021, được sửa đổi, bổ sung ngày 08-4-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Thủy T1 trình bày:

Chị với anh Lê Quang T2 quen biết và yêu nhau thời gian anh T2 làm nghề cơ khí ở tỉnh Sơn La. Cả hai có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29-3-2017 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng với mẹ của chị T1 tại tỉnh Sơn La nhưng anh T2 chưa đăng ký thường trú chung. Khi chị T1 và gia đình chuyển về

sinh sống ở tỉnh Thái Bình thì anh T2 không về sống cùng mà trở về sinh sống tại xã PB, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lý do chị yêu cầu ly hôn là vợ chồng mâu thuẫn do không hợp nhau; vợ chồng không thống nhất về nơi chung sống với nhau do hoàn cảnh sinh sống và điều kiện nghề nghiệp, việc làm khác nhau; anh T2 muốn vợ chồng về sinh sống, làm việc tại quê quán của anh, còn chị thì muốn vợ chồng chung sống cùng với cha mẹ để nên thường hay cãi vã nhau. Từ khi chị chuyển về sinh sống tại tỉnh Thái Bình thì vợ chồng không còn chung sống với nhau, tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn và không có trách nhiệm gì với nhau.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu Lê Thị Hồng N, sinh ngày 13-3-2018, hiện cháu N đang ở với chị. Chị yêu cầu giải quyết giao cho chị trực tiếp nuôi cháu N đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Quang T2 trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T2 vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được; do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 24-8-2021, chị Lê Thị Thủy T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với lý do điều kiện ở xa, việc đi lại gặp nhiều khó khăn.

Tại phiên tòa ngày 14-9-2021, anh T2 vắng mặt nên đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử ngày 30-9-2021 nhưng anh T2 tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn và áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Lê Thị Thủy T1 và anh Lê Quang T2 chung sống đã đăng ký kết hôn ngày 29-3-2017 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Vợ chồng có một người con chung là cháu Lê Thị Hồng N, sinh ngày 03-3-2018.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị T1 được ly hôn anh T2; giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi đến khi thành niên; chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét; tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Lê Quang T2 có địa chỉ cư trú tại xã PB, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là chị Lê Thị Thủy T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Lê Quang T2 được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thủy T1 và Anh Lê Quang T2 kết hôn có đăng ký và được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29-3-2017. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Lê Thị Thủy T1; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị T1 và anh T2 mâu thuẫn do không có sự chia sẻ, thống nhất về điều kiện, hoàn cảnh sinh sống, nơi sống chung của vợ chồng sau khi kết hôn; đã không sống chung với nhau thời gian dài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T2 trình bày ý kiến và tham gia hòa giải nhưng anh T2 vắng mặt là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chứng tỏ, anh T2 không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; không có nghĩa vụ sống chung với nhau theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị T1 ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Lê Thị Thủy T1 và anh Lê Quang T2 có một người con chung là cháu Lê Thị Hồng N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 13-3-2018.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”

Hiện tại, cháu N đang ở với chị T1 tại tỉnh Thái Bình. Cháu N là nữ; từ khi vợ chồng không chung sống, chị T1 là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nhung. Chị T1 có nghề nghiệp là công nhân, có thu nhập ổn định hàng tháng nên có đủ điều kiện nuôi con. Quá trình tố tụng, anh Lê Quang T2 vắng mặt nên vợ, chồng không có thỏa thuận gì về việc nuôi con. Do đó, cần chấp nhận giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi đến khi thành niên là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định.

[5] Về cấp dưỡng: Chị Tiên không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét; trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ việc khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Thủy T1 với anh Lê Quang T2; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thị Hồng N, sinh ngày 13-3-2018 cho chị Lê Thị Thủy T1 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Thủy T1 phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0002730 ngày 10-6-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị T1 đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường